UBND TỈNH NINH THUẬN **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**	**Phụ lục 02** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 864/TB-SKHĐT	*Ninh Thuận, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019
Đơn vị được thông báo: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư
Mã chương: 413

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 24/3/2020 giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Quyết toán thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 430.058.478 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 130.178.478 đồng.
- Số chuyển trả Cục hỗ trợ doanh nghiệp: 209.916.000 đồng.

Số phí được để lại: 89.964.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán kinh phí ngân sách:

- Số kinh phí năm trước chuyển sang: 275.112.115 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 6.525.775.000 đồng. Trong đó:
  - *+ Dự toán giao đầu năm: 6.430.299.000 đồng.*
  - *+ Dự toán giao bổ sung trong năm: 95.476.000 đồng.*
- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.677.273.958 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 6.677.273.958 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 9.706.062 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 113.907.095 đồng (Dự toán còn dư ở Kho bạc).

c) Kinh phí nguồn tài trợ:

- Số kinh phí năm trước chuyển sang: 145.502.158 đồng.

- Tổng số thu trong năm: 1.061.727.458 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.207.229.616 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 763.153.294 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 444.076.332 đồng (Dự toán còn dư ở TKTG Ngân hàng và KBNN).

d) Kinh phí nguồn phí được để lại năm 2019

- Số kinh phí năm trước chuyển sang: 1.776.150 đồng.

- Tổng số thu trong năm: 88.623.000 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 91.740.150 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 83.547.600 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 8.192.550 đồng (Dự toán còn dư ở TKTG KBNN: 2.702.583 đồng và tồn quỹ tiền mặt 5.489.967 đồng).

e) Kinh phí nguồn Đảng phí được để lại năm 2019

- Số kinh phí năm trước chuyển sang: 10.627.978 đồng.

- Tổng số thu trong năm: 28.084.604 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 38.172.582 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 35.673.000 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 3.039.582 đồng (Tồn quỹ tiền mặt).

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c đính kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có *(Đính kèm biên bản làm việc với đoàn thanh tra Bộ Tài chính quyết toán năm 2018).*

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Kinh phí chuyển sang năm sau là 113.907.095 đồng. Trong đó nguồn cải cách tiền lương 102.947.492 đồng và nguồn chi thường xuyên là 10.959.603 đồng.

- Kinh phí hủy dự toán: 9.706.062 đồng. Trong đó:

+ Kinh phí CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2019: Kinh phí mua bảo hiểm tài sản tiết kiệm: 220.461 đồng.

+ Chi phí khảo sát thực địa dự án đầu tưtiết kiệm: 275.000 đồng.

+ Chi phí giám sát đầu tư tiết kiệm: 633.000 đồng.

+ Chi phí làm việc với Bộ ngành tiết kiệm 200.500 đồng.

+ Chi phí hậu kiểm tiết kiệm: 600.000 đồng.

+ Chi phí quản lý chương trình mục tiêu quốc gia tiết kiệm: 317.000 đồng.

+ Chi phí Thanh tra tiết kiệm: 1.216.000 đồng.

+ Chi phí Lập, giao, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, phân bổ, quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triểntiết kiệm: 493.001 đồng.

+ Kinh phí Đảng tiết kiệm: 540.200 đồng.

+ Kinh phí PCCC tiết kiệm: 110.900 đồng.

+ Kinh phí tổ chức Hội thảo " Định hướng phát triển KTXH tỉnh Ninh Thuận- giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 2030" tiết kiệm: 5.100.000 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2b đính kèm).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Đơn vị triển khai thực hiện chi theo dự toán được giao, chấp hành chế độ, định tiêu chuẩn nhà nước, tuân thủ đúng quy chế chi tiêu nội bộ.
- Chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp lý. Hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán được mở cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý.
- Công tác lập BCTC năm 2019 tuân thủ quy định.

2. Kiến nghị: Không./.

Nơi nhận:
- EDO;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP, KT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH NINH THUẬN

Phạm Đồng

Mẫu biểu 2a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2019
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 864/TB-SKHĐT ngày 30/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3= 2/1
I	**PHÍ**			
1	Phí Thẩm định dự án			
	- Tổng số thu	9.702.438	38.628.478	3,98
	- Số phải nộp NSNN	9.702.438	38.628.478	3,98
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
2	Phí công bố, cung cấp thông tin DN			
	- Tổng số thu	299.880.000	299.880.000	1,00
	- Số phải nộp NSNN	-	-	
	Số chuyển trả Cục hỗ trợ doanh nghiệp	209.916.000	209.916.000	1,00
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	89.964.000	89.964.000	1,00
II	**LỆ PHÍ**		-	
1	Lệ phí Đăng ký kinh doanh			
	- Tổng số thu	86.850.000	91.550.000	1,05
	- Số phải nộp NSNN	86.850.000	91.550.000	1,05

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt/hoặc thẩm định quyết toán số 864/TB-SKHĐT ngày 30/3/2020)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**	
1	Doanh thu	8.252.454.588
	a. Từ NSNN cấp	7.464.353.694
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (Nguồn vận động)	704.553.294
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	83.547.600
2	Chi phí	8.216.468.988
	a. Chi phí hoạt động	7.464.353.694
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	704.553.294
	c. Chi phí hoạt động thu phí	47.562.000
3	Thặng dư/thâm hụt	35.985.600
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
III	**Hoạt động tài chính**	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	**Hoạt động khác**	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	**Chi phí thuế TNDN**	
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm**	**35.985.600**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	35.985.600

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ : VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông báo xét duyệt/hoặc thẩm định quyết toán số 864/TB-SKHĐT ngày 30/3/2020)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại ...			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản ...	Khoản ...	Tổng loại...	Khoản ...	Khoản ...				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	...	....	...	...
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	0	0										
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**												
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**275.112.115**	**275.112.115**	**275.112.115**									
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	205.133.175	205.133.175	205.133.175									
	- Kinh phí đã nhận	*0*	*0*	*0*									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*205.133.175*	*205.133.175*	*205.133.175*									
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69.978.940	69.978.940	69.978.940									
	- Kinh phí đã nhận	*0*	*0*	*0*									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*69.978.940*	*69.978.940*	*69.978.940*									
2	**Dự toán được giao trong năm**	**6.525.775.000**	**6.525.775.000**	**6.525.775.000**									
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.706.959.000	5.706.959.000	5.706.959.000									
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	818.816.000	818.816.000	818.816.000									
3	**Tổng số được sử dụng trong năm**	**6.800.887.115**	**6.800.887.115**	**6.800.887.115**									
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.912.092.175	5.912.092.175	5.912.092.175									
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	888.794.940	888.794.940	888.794.940									
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	**6.677.273.958**	**6.677.273.958**	**6.677.273.958**									
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.894.567.724	5.894.567.724	5.894.567.724									
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	782.706.234	782.706.234	782.706.234									
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**6.677.273.958**	**6.677.273.958**	**6.677.273.958**									
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.894.567.724	5.894.567.724	5.894.567.724									
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	782.706.234	782.706.234	782.706.234									
6	**Kinh phí giảm trong năm**	**9.706.062**	**9.706.062**	**9.706.062**									
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0									

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại …			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại…	Khoản …	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
	- Đã nộp NSNN	*0*	*0*	*0*									
	- Còn phải nộp NSNN	*0*	*0*	*0*									
	- Dự toán bị huỷ	*0*	*0*	*0*									
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.706.062	9.706.062	9.706.062									
	- Đã nộp NSNN	*0*	*0*	*0*									
	- Còn phải nộp NSNN	*0*	*0*	*0*									
	- Dự toán bị huỷ	*9.706.062*	*9.706.062*	*9.706.062*									
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán**	**113.907.095**	**113.907.095**	**113.907.095**									
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.524.451	17.524.451	17.524.451									
	- Kinh phí đã nhận	*0*	*0*	*0*									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*17.524.451*	*17.524.451*	*17.524.451*									
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	96.382.644	96.382.644	96.382.644									
	- Kinh phí đã nhận	*0*	*0*	*0*									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	*96.382.644*	*96.382.644*	*96.382.644*									
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ (Nguồn vận động)**												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	**145.502.158**	**145.502.158**	**145.502.158**									
2	Dự toán được giao trong năm	0	0	0									
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	**1.061.727.458**	**1.061.727.458**	**1.061.727.458**									
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	*0*	*0*	*0*									
	- Số đã ghi thu, ghi chi	*0*	*0*	*0*									
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	**1.207.229.616**	**1.207.229.616**	**1.207.229.616**									
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	**763.153.294**	**763.153.294**	**763.153.294**									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	**444.076.322**	**444.076.322**	**444.076.322**									
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang												
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng												
	- Số dư dự toán												

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại …			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại…	Khoản …	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
2	Dự toán được giao trong năm												
3	Tổng số được sử dụng trong năm												
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm												
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN												
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN												
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghi quyết toán												
6	Kinh phí giảm trong năm												
	- Đã nộp NSNN												
	- Còn phải nộp NSNN												
	- Dự toán bị hủy												
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán												
	- Kinh phí Đã ghi tạm ứng												
	- Số dư dự toán												
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN												
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**												
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	**1.776.150**	**1.776.150**	**1.776.150**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	1.776.150	1.776.150	1.776.150									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
2	Dự toán được giao trong năm												
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*												
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
3	Số thu được trong năm	**89.964.000**	**89.964.000**	**89.964.000**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	89.964.000	89.964.000	89.964.000									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	**91.740.150**	**91.740.150**	**91.740.150**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	91.740.150	91.740.150	91.740.150									

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại …			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại…	Khoản …	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	**83.547.600**	**83.547.600**	**83.547.600**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	83.547.600	83.547.600	83.547.600									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang nă m sau sử dụng và quyết toán	**8.192.550**	**8.192.550**	**8.192.550**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	8.192.550	8.192.550	8.192.550									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**												
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	**10.627.978**	**10.627.978**	**10.627.978**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*												
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	10.627.978	10.627.978	10.627.978									
2	Dự toán được giao trong năm												
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*												
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*												
3	Số thu được trong năm	**28.084.604**	**28.084.604**	**28.084.604**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*	0	0	0									
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	28.084.604	28.084.604	28.084.604									
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	**38.712.582**	**38.712.582**	**38.712.582**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*												
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	38.712.582	38.712.582	38.712.582									
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	**35.673.000**	**35.673.000**	**35.673.000**									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*												
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	35.673.000	35.673.000	35.673.000									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang nă m sau sử dụng và quyết toán	3.039.582	3.039.582	3.039.582									
	- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ*												
	- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ*	*3.039.582*	*3.039.582*	*3.039.582*									

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340				Loại …			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
			Tổng loại 341	Khoản 341	Khoản …	Khoản …	Tổng loại…	Khoản …	Khoản …				
A	B	1	2	3	4		5	6	7	…	….	…	…

Mẫu 2c

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

(Kèm theo Thông báo xét duyệt/hoặc thẩm định quyết toán số 864/TB-SKHĐT ngày 30/3/2020)

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số					
					Tổng số	Nguồn NSNN			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngo		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340	**341**			**Tổng số:**	**7.559.647.852**	**6.677.273.958**	**763.153.294**		**83.547.600**	**35.673.000**
				I. Kinh phí giao tự chủ	**5.865.146.179**	**5.781.598.579**	**-**		**83.547.600**	**-**
		6000		**Tiền lương**	**2.716.857.798**	**2.716.857.798**	**-**			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.716.857.798	2.716.857.798				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**197.772.260**	**197.772.260**	**-**			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	197.772.260	197.772.260				
			6099	Tiền công khác	-					
		6100		**Phụ cấp lương**	**973.547.878**	**973.547.878**	**-**			
			6101	Phụ cấp chức vụ	115.092.000	115.092.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	87.858.701	87.858.701				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	47.567.819	47.567.819				
			6124	Phụ cấp công vụ	715.914.619	715.914.619				
			6149	Phụ cấp khác	7.114.739	7.114.739				
		6200		**Tiền thưởng**	**118.105.000**	**118.105.000**	**-**		**-**	**-**
			6201	Thưởng thường xuyên	114.529.000	114.529.000				
			6202	Thưởng đột xuất	3.576.000	3.576.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**43.266.000**	**43.266.000**	**-**			
			6299	Chi khác	43.266.000	43.266.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**671.894.803**	**671.894.803**	**-**			

			6301	Bảo hiểm xã hội	515.549.916	515.549.916				
			6302	Bảo hiểm y tế	89.630.713	89.630.713				
			6303	Kinh phí công đoàn	58.336.543	58.336.543				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.081.728	1.081.728				
			6349	Các khoản đóng góp khác	7.295.903	7.295.903				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**29.440.000**	**29.440.000**	-			
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	12.050.000	12.050.000				
			6449	Chi khác	17.390.000	17.390.000				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**329.284.656**	**327.947.656**	-		**1.337.000**	
			6501	Tiền điện	122.293.855	122.293.855				
			6502	Tiền nước	16.044.801	16.044.801				
			6503	Tiền nhiên liệu	182.456.000	181.119.000			1.337.000	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.880.000	2.880.000				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.610.000	5.610.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**213.906.700**	**170.261.700**	-		**43.645.000**	
			6551	Văn phòng phẩm	180.368.000	136.723.000			43.645.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	21.600.000	21.600.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	11.938.700	11.938.700				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**85.294.684**	**85.294.684**	-			
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	11.204.183	11.204.183				
			6603	Cước phí bưu chính	50.500.801	50.500.801				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13.952.400	13.952.400				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.357.300	3.357.300				
			6618	Khoán điện thoại	6.280.000	6.280.000				
		6650		**Hội nghị**	**10.200.000**	**10.200.000**	-		-	-
			6699	Chi phí khác	10.200.000	10.200.000				
		6700		**Công tác phí**	**176.449.500**	**176.289.500**	-		**160.000**	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	78.624.500	78.624.500				
			6702	Phụ cấp công tác phí	71.800.000	71.640.000			160.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.025.000	26.025.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**100.765.000**	**100.765.000**	-			
			6901	Ô tô dùng chung	225.000	225.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	76.060.000	76.060.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.480.000	24.480.000				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**10.500.000**	**10.500.000**	-			

			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.500.000	10.500.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**29.225.000**	**29.225.000**	-		-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	720.000	720.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	21.825.000	21.825.000				
			7049	Chi khác	6.680.000	6.680.000				
		7050		**Chi khác**	**137.786.900**	**99.381.300**	-		**38.405.600**	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.483.800	13.483.800				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	18.080.500	18.080.500				
			7761	Chi tiếp khách	60.132.000	60.132.000				
			7799	Chi các khoản khác	46.090.600	7.685.000			38.405.600	
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**20.850.000**	**20.850.000**	-			
			8049	Chi hỗ trợ khác	20.850.000	20.850.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**1.542.936.232**	**744.109.938**	**763.153.294**			**35.673.000**
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**152.531.000**	**152.531.000**	-			
			6503	Tiền nhiên liệu	151.976.000	151.976.000				
			6549	Chi khác	555.000	555.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**167.276.999**	**167.276.999**	-			
			6551	Văn phòng phẩm	167.276.999	167.276.999				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**5.412.000**	**5.412.000**	-			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.412.000	5.412.000				
		6650		**Hội nghị**	**4.700.000**	**4.700.000**	-			
			6699	Chi phí khác	4.700.000	4.700.000				
		6700		**Công tác phí**	**229.074.500**	**229.074.500**	-			
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	145.554.500	145.554.500				
			6702	Phụ cấp công tác phí	50.520.000	50.520.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	33.000.000	33.000.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**35.676.000**	**35.676.000**	-			
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	17.500.000	17.500.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-					
			6799	Chi phí thuê mướn khác	18.176.000	18.176.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**54.939.100**	**54.939.100**	-			
			6901	Ô tô dùng chung	35.050.000	35.050.000				
			6907	Nhà cửa	19.889.100	19.889.100				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**798.067.294**	**34.914.000**	**763.153.294**			
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.046.000	2.046.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	30.468.000	30.468.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	765.553.294	2.400.000	763.153.294			

		7750		**Chi khác**	**14.786.539**	**14.786.539**	-			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.007.000	10.007.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.779.539	4.779.539				
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**80.472.800**	**44.799.800**	-			**35.673.000**
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	5.945.200	5.945.200				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	74.527.600	38.854.600				35.673.000
				III. Kinh phí cải cách tiền lương	**151.565.441**	**151.565.441**	-		-	-
				III.1 Kinh phí cải cách tiền lương thường xuyên	**112.969.145**	**112.969.145**	-		-	-
		6000		**Tiền lương**	**67.111.475**	**67.111.475**	-			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	67.111.475	67.111.475				
		6100		**Phụ cấp lương**	**23.159.056**	**23.159.056**	-			
			6101	Phụ cấp chức vụ	2.907.300	2.907.300				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.116.340	2.116.340				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.207.650	1.207.650				
			6124	Phụ cấp công vụ	16.927.766	16.927.766				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**22.698.614**	**22.698.614**	-			
			6301	Bảo hiểm xã hội	17.150.063	17.150.063				
			6302	Bảo hiểm y tế	3.026.482	3.026.482				
			6303	Kinh phí công đoàn	2.017.655	2.017.655				
			6303	Kinh phí công đoàn	504.414	504.414				
				III.2 Kinh phí cải cách tiền lương không thường xuyên	**38.596.296**	**38.596.296**	-		-	-
		6000		**Tiền lương**	**28.042.375**	**28.042.375**	-			
			6001	Lương theo ngạch, bậc	28.042.375	28.042.375				
		6100		**Phụ cấp lương**	**10.553.921**	**10.553.921**	-			
			6101	Phụ cấp chức vụ	1.212.700	1.212.700				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	772.850	772.850				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	401.223	401.223				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-					
			6124	Phụ cấp công vụ	8.167.148	8.167.148				